

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Đào Xuân Đức	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên	
Ông Phùng Công Trí Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17/03/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Đào Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2012
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2012
Bà Phạm Nguyệt Ánh	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Ngọc Nga	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/03/2012
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/03/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc 

Trương Tiến Dũng



Số: 45 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán thì các khoản công nợ chưa có đối chiếu đầy đủ, trong đó:

Số dư công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2012 là 84.145.791.184 VND trong đó công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là 71.854.065.102 VND và đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%; còn công nợ luân chuyển là 12.291.726.082 VND (đã có xác nhận là 12.102.609.804 VND)

Số dư công nợ trả trước cho người bán tại thời điểm 31/12/2012 là 7.039.978.679 VND trong đó công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là 5.650.000.000 VND, công nợ thời kỳ công ty Nhà nước chưa quyết toán là 1.169.785.695 VND; còn công nợ luân chuyển là 220.192.984 VND (đã có xác nhận là 208.579.984 VND)

Số dư công nợ phải thu khác tại thời điểm 31/12/2012 là 35.916.034.359 VND trong đó công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là 34.767.309.073 VND và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 24.758.619.046 VND; công nợ liên quan đến quyết toán Nhà nước giai đoạn cổ phần hóa là 633.672.479 VND; còn công nợ luân chuyển là 515.052.807 VND (đã có xác nhận là 515.052.807 VND)

Trong số dư các khoản công nợ phải trả khác tại thời điểm 31/12/2012 có khoản công nợ phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước cổ phần hóa là 7.896.975.355 VND đang chờ quyết toán nên không có đối chiếu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trình bày ở trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

Về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty: Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đang lỗ lũy kế là 337.489.738.565 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 247.657.916.264 VND, và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 307.832.363.990 VND. Các yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty.

Về nợ tiềm tàng: Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty còn nợ vay Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn 5.833 lượng vàng SJC với giá trị ghi sổ kế toán là 103.010.780.000 VND. Do quy định của kế toán hiện hành chưa hướng dẫn về đánh giá lại cuối năm đối với khoản vay bằng vàng nên Công ty không thực hiện đánh giá và ghi nhận ảnh hưởng vào sổ kế toán. Tuy nhiên nếu tính số lượng vàng còn nợ theo giá vàng được Bên cho vay niêm yết tại ngày 31/12/2012 thì số tiền chênh lệch tăng so với giá trị nợ vay ghi sổ kế toán là 167.348.770.000 VND (xem thêm tại Thuyết minh số 15 và số 34 của Báo cáo tài chính đính kèm).

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		76.237.975.682	80.548.292.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.378.594.886	27.709.424.937
111	I. Tiền		2.378.594.886	1.709.424.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.839.120.074	34.678.942.814
131	1. Phải thu của khách hàng	4	84.145.791.184	94.079.490.549
132	2. Trả trước cho người bán	5	7.039.978.679	8.047.596.388
135	5. Các khoản phải thu khác	6	35.916.034.359	38.863.822.155
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(102.262.684.148)	(106.311.966.278)
140	IV. Hàng tồn kho	8	28.280.818.101	16.678.844.393
141	1. Hàng tồn kho		29.991.295.848	18.395.484.381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.710.477.747)	(1.716.639.988)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		739.442.621	1.481.080.487
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.034.094	126.921.570
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	96.711.616	208.604.461
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	623.696.911	1.145.554.456
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.593.062.579	65.373.738.596
220	II. Tài sản cố định		44.698.027.092	48.665.165.702
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.367.321.535	48.550.851.864
222	- Nguyên giá		91.981.947.968	89.192.386.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.614.626.433)	(40.641.534.790)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	330.705.557	-
228	- Nguyên giá		365.560.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.854.443)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	114.313.838
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.895.035.487	16.708.572.894
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16.895.035.487	16.708.572.894
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.831.038.261	145.922.031.227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		385.488.954.525	348.199.381.084
310	I. Nợ ngắn hạn		384.070.339.672	346.435.944.444
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	206.010.780.000	210.010.780.000
312	2. Phải trả người bán		3.026.410.222	5.563.874.235
313	3. Người mua trả tiền trước		4.394.920.461	5.567.097.020
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	222.159.609	283.780.879
315	5. Phải trả người lao động		2.241.114.411	4.516.576.434
316	6. Chi phí phải trả	17	1.299.093.211	1.364.055.801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	166.859.116.714	119.024.751.654
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.745.044	105.028.421
330	II. Nợ dài hạn		1.418.614.853	1.763.436.640
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.418.614.853	1.355.450.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	407.986.640
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(247.657.916.264)	(202.277.349.857)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(247.657.916.264)	(202.277.349.857)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.102.533.401
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.621.017.335	1.621.017.335
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		210.804.966	210.804.966
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(337.489.738.565)	(293.211.705.559)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.831.038.261	145.922.031.227

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		61.126,28	20.294,71

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Đoàn Thị Thu Hà

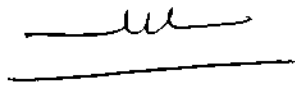
Phạm Nguyệt Ánh

Trương Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	149.117.321.905	172.641.582.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.073.746.844	4.610.590.511
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	147.043.575.061	168.030.991.710
11	4. Giá vốn hàng bán	24	113.914.265.247	132.272.196.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.129.309.814	35.758.795.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.681.222.863	3.072.861.595
22	7. Chi phí tài chính	26	47.873.270.372	45.057.757.267
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.802.011.973	44.889.965.751
24	8. Chi phí bán hàng	27	19.949.692.302	18.843.453.713
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.239.303.399	28.855.000.107
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.251.733.396)	(53.924.554.451)
31	11. Thu nhập khác	29	1.022.689.565	2.262.825.489
32	12. Chi phí khác	30	48.989.175	563.774.660
40	13. Lợi nhuận khác		973.700.390	1.699.050.829
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(44.278.033.006)	(52.225.503.622)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	358.585.685
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(44.278.033.006)	(52.584.089.307)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(5.032)	(5.975)

Người lập biểu



Đoàn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Nguyệt Ánh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



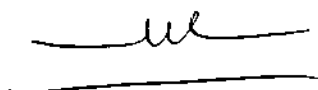

 Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		162.587.832.359	193.468.633.805
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(125.163.763.674)	(105.171.063.364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.274.974.644)	(29.009.757.451)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(150.606.913)	(140.800.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(44.479.136)	(357.371.660)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.033.305.965	193.089.356.754
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.031.113.406)	(234.527.269.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.799.449)	17.351.728.949
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.155.121.314)	(2.096.939.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.260.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.881.593.043	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.273.528.271)	(836.939.956)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.000.000.000)	(5.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.000.000.000)	(5.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.317.327.720)	11.514.788.993
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.709.424.937	16.194.635.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.502.331)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	22.378.594.886	27.709.424.937

Người lập biểu



Đoàn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Nguyệt Ánh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Trưởng Giám đốc



Trương Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 đồng; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông hải sản xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; mua bán gas NH₃; mua bán bao bì, panel nhựa xốp; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Ăn uống. Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến. Dịch vụ ăn uống;
- Mua bán xe máy, phương tiện vận tải chuyên dụng;
- Mua bán rượu;
- Sân Tennis, ca nô lướt ván, chèo thuyền, câu cá giải trí;
- Cho thuê kho, bãi. Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Sửa chữa cơ điện lạnh;

- Mua bán thủy hải sản; mua bán thực phẩm; công nghệ phẩm; nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; chế biến nước mắm, nước chấm;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Mua bán thức ăn gia súc; mua bán thực phẩm; nông sản;
- Sản xuất nước đá; sản xuất gaz NH₃;
- Gia công hàng may mặc;
- Gia công các sản phẩm bằng kim loại; gia công lắp ráp các nhà kho chứa, kho lạnh, khung nhà tiền chế;
- Sản xuất các loại cầu kiện từ panel nhựa xốp; các loại vách ngăn cách nhiệt, các tấm trần bằng cầu kiện panel và tole tráng nhựa, các loại bao bì, các loại hộp thực phẩm và thức ăn nhựa bằng nhựa xốp;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt các loại;
- Mua bán cầu kiện, thiết bị lạnh; kim khí, điện máy, vật tư phục vụ sản xuất; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tiết: nhà nghỉ); massage, xông hơi;
- Mua bán thủy hải sản; xe máy, phương tiện vận tải chuyên dùng, thực phẩm, công nghệ phẩm, nông sản, vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; gas NH₃; bao bì, panel nhựa xốp; thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ, rượu, kim khí, điện máy, cầu kiện, thiết bị lạnh, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán kim khí, điện máy;
- Buôn bán gạo: mua bán thực phẩm; nông sản; ;
- Kinh doanh Bất động sản.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay bằng vàng: Số dư khoản gốc vay Công ty ghi nhận theo giá trị tại thời điểm vay mà không đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo. Lãi vay trả bằng vàng ước tính phải trả Công ty thực hiện đánh giá lại tại thời điểm kỳ theo giá giao dịch vàng SJC tại Ngân hàng TMCP Phương Nam và khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	25.165.000	77.861.000
Tiền gửi ngân hàng	2.353.429.886	1.631.563.937
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	20.000.000.000	26.000.000.000
	22.378.594.886	27.709.424.937

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sacombank - Phòng giao dịch quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại Dương CN Hồ Chí Minh với lãi suất 9,00%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Công nợ khó đòi đã lập dự phòng</i>	71.854.065.102	76.716.944.356
Công ty Cổ phần Bảo Vinh (1)	50.793.016.862	50.793.016.862
H & S Seafood Trading Inc	1.481.596.441	1.481.596.441
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn (**)	3.370.072.024	3.370.072.024
DNTN TM Thủy Sản Trung Nam (*)	1.891.453.600	1.891.453.600
Công ty TNHH Kinh doanh thủy sản Trung Dũng (*)	186.234.787	186.234.787
Công ty TNHH MT (*)	302.500.000	302.500.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại IMEE (**)	195.592.351	195.592.351
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đông Nam Á (*)	596.250.000	596.250.000
Công ty TNHH Thủy hải sản Quốc Mỹ (*)	106.304.555	106.304.555
Ông Phạm Quốc Việt	119.600.809	119.600.809
S.RUAMTHAI CO.,LTD	529.694.535	529.694.535
Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	7.659.225.191
Công ty Cổ phần Hùng Vương (Mỹ Tho) (*)	252.014.000	252.014.000
Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	3.051.340.517
Công ty TNHH Basa Mêkong (*)	647.808.000	647.808.000
Ông Hồ Khánh Lư (**)	492.322.559	492.322.559
Ông Hồ Văn Đồng (*)	342.211.171	342.211.171
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Minh Cường	152.482.374	152.482.374
Ông Phạm Minh Dũng (*)	107.932.501	107.932.501
Cơ Sở Ngô Tấn Long (*)	36.412.825	36.412.825
Ông Nguyễn Văn Nhân	-	3.110.541.276
Các đối tượng khác	-	1.292.337.978
<i>Công nợ luân chuyển khác</i>	12.291.726.082	17.362.546.193
	84.145.791.184	94.079.490.549

(1) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Bảo Vinh (trước đây là Công ty TNHH Bảo Vinh) tính đến thời điểm 31/12/2012 là 50.793.016.862 VND. Đây là khoản nợ phải thu có rủi ro trong việc thu hồi đã được Trung tâm trọng tài Thương mại TP Hồ Chí Minh hòa giải theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TT-HGT ngày 29/10/2008. Tuy nhiên Công ty đánh giá khoản nợ này khó có khả năng thu hồi nên đã quyết định trích lập dự phòng 100% trong năm 2008.

(*) Đã khởi kiện, có Quyết định của Tòa án, đang thi hành án

(**) Đã khởi kiện

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
Ông Trần Văn Minh (*)	2.900.000.000	2.900.000.000
Ông Bùi Văn Tùng (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Long (*)	450.000.000	450.000.000
DNTN Hào Huê (*)	-	415.701.035
CN Tổng C.ty Xây dựng - Công nghiệp VN tại Miền Nam(**)	1.169.785.695	1.169.785.695
Công ty TNHH Phát triển Nhà Anh Minh	-	415.000.000
Công ty TNHH Ngọc Nam Vi	-	169.486.162
Các đối tượng khác	220.192.984	227.623.496
	<u>7.039.978.679</u>	<u>8.047.596.388</u>

(*) Các khoản công nợ khó đòi đã trích lập dự phòng 100%

(**) Công nợ ở giai đoạn Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	30.998.469	119.424.784
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	330.082.418	-
Phải thu của Ông Trương Văn Ruông (*)	7.845.270.151	7.845.270.151
Phải thu của Ông Võ Lương Phương Trọng (*)	7.545.233.856	7.545.233.856
Phải thu Ông Phan Trọng Hiệp (*)	6.752.377.240	6.797.377.240
Phải thu của Ông Trần Văn Tạo (*)	811.291.788	2.908.052.011
Phải thu của Ông Trần Văn Út (*)	2.549.673.775	2.549.673.775
Phải thu của Ông Bùi Văn Tùng (*)	1.581.495.000	1.581.495.000
Phải thu của Ông Nguyễn Văn Nhân	-	1.032.697.984
Phải thu của Ông Trần Văn Minh (*)	1.622.666.667	1.622.666.667
Phải thu Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	120.653.652	107.161.131
Phải thu Công ty Thái Sơn (*)	653.763.334	653.763.334
Phải thu Công ty TNHH Toàn Sáng (*)	784.375.186	784.375.186
Phải thu của Ông Bùi Minh Thành (*)	108.872.760	108.872.760
Phải thu Ông Nguyễn Lương Tri (*)	553.999.992	553.999.992
Phải thu Ông Nguyễn Minh Hoàng (*)	106.735.156	106.735.156
Phải thu Ông Nguyễn Thuận Hải (*)	633.526.073	633.526.073
Phải thu Ông Phạm Văn Tuấn (*)	173.615.303	181.935.406
Phải thu Ông Trần Văn Năm Nhã (*)	719.479.734	719.479.734
Phải thu Ông Trần Văn Tư (*)	655.338.198	655.338.198
Phải thu Ông Trần Văn Thi & Nguyễn Văn Du (*)	647.462.734	647.462.734
Phải thu Lê Thị Minh Hiếu (*)	208.756.990	208.756.990
Phải thu Công trình Nhà máy Chế biến Tân Tạo	521.022.906	521.022.906
Phải thu Ông Trần Hoàng Anh (*)	454.377.775	454.377.775
Phải thu Ông Vũ Tuấn Nguyên (*)	234.067.451	242.067.451
Phải thu khác	270.897.751	283.055.861
	<u>35.916.034.359</u>	<u>38.863.822.155</u>

(*) Các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	71.854.065.102	75.684.246.372
Trả trước cho người bán	5.650.000.000	6.065.701.035
Phải thu khác	24.758.619.046	24.562.018.871
	102.262.684.148	106.311.966.278

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.693.747.730	4.238.953.596
Công cụ, dụng cụ	67.040.846	14.359.362
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.273.530.976	3.026.866.154
Thành phẩm	19.717.898.572	11.071.310.562
Hàng hoá	239.077.724	43.994.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.710.477.747)	(1.716.639.988)
	28.280.818.101	16.678.844.393

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: toàn bộ giá trị hàng tồn kho
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 6.162.241 VND

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.951.927	197.948.338
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	44.924.015	10.656.123
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	-
	96.711.616	208.604.461

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	552.464.151	1.074.321.696
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	71.232.760	71.232.760
	623.696.911	1.145.554.456

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.990.397.616	39.836.277.173	6.854.779.109	340.100.425	4.170.832.331	89.192.386.654
Số tăng trong năm	732.799.265	1.996.762.049	-	-	60.000.000	2.789.561.314
- Mua trong năm	-	1.996.762.049	-	-	60.000.000	2.056.762.049
- Đầu tư XD CB hoàn thành	732.799.265	-	-	-	-	732.799.265
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.723.196.881	41.833.039.222	6.854.779.109	340.100.425	4.230.832.331	91.981.947.968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.141.426.598	24.796.706.996	4.037.052.739	247.345.327	2.419.003.130	40.641.534.790
Số tăng trong năm	1.867.765.806	4.061.916.943	707.687.012	33.650.050	302.071.832	6.973.091.643
- Khấu hao trong năm	1.867.765.806	4.061.916.943	707.687.012	33.650.050	302.071.832	6.973.091.643
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.009.192.404	28.858.623.939	4.744.739.751	280.995.377	2.721.074.962	47.614.626.433
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.848.971.018	15.039.570.177	2.817.726.370	92.755.098	1.751.829.201	48.550.851.864
Tại ngày cuối năm	27.714.004.477	12.974.415.283	2.110.039.358	59.105.048	1.509.757.369	44.367.321.535

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Toàn bộ TS của công ty đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	365.560.000	365.560.000
- Mua trong năm	365.560.000	365.560.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	365.560.000	365.560.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	34.854.443	34.854.443
- Khấu hao trong năm	34.854.443	34.854.443
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	34.854.443	34.854.443
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	330.705.557	330.705.557

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	114.313.838
- Dự án nâng cấp xưởng tinh chế	-	114.313.838
	-	114.313.838

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	16.708.572.894	16.375.297.982
Số tăng trong năm	838.247.435	829.402.104
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(651.784.842)	(496.127.192)
Số dư cuối năm	16.895.035.487	16.708.572.894

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo	12.516.563.141	12.761.901.552
Chi phí thuê quầy Kinh doanh tại Chợ Bình Điền chưa phân bổ	3.887.641.396	3.481.257.568
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	490.830.950	465.413.774
	16.895.035.487	16.708.572.894

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	206.010.780.000	210.010.780.000
- Vay ngân hàng	206.010.780.000	206.010.780.000
- Vay tổ chức khác	-	4.000.000.000
	<u>206.010.780.000</u>	<u>210.010.780.000</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	206.010.780.000	206.010.780.000
- Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	206.010.780.000	206.010.780.000
Vay tổ chức khác	-	4.000.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn ⁽²⁾	-	4.000.000.000
	<u>206.010.780.000</u>	<u>210.010.780.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103 tỷ đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC tương ứng với số tiền 103.010.780.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC tương đương 103.010.780.000 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	87.168.973	76.998.925
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.643.462
Thuế Thu nhập cá nhân	39.249.611	34.112.027
Thuế Tài nguyên	148.000	160.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	20.169.000	90.442.440
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	75.424.025	75.424.025
	222.159.609	283.780.879

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	485.808.518	150.347.321
Chi phí chiết khấu thanh toán	795.078.684	348.296.625
Chi phí thuê máy móc	14.805.000	13.500.000
Trích trước chi phí sửa chữa	-	851.911.855
Chi phí phải trả khác	3.401.009	
	1.299.093.211	1.364.055.801

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85.900.000	-
Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.056.531.900	2.056.531.900
Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	24.799.354.131	24.725.754.131
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay VND	34.273.533.334	21.869.633.334
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay vàng	86.344.803.180	51.097.298.120
Phải trả về kinh phí ngành (*)	600.778.835	600.778.835
Phải trả về tài sản bàn giao của TCT Thương mại Sài Gòn (*)	3.396.720.854	3.396.720.854
Phải trả về Tài sản cố định Nhà máy Tân Tạo tạm tăng (*)	3.207.454.095	3.207.454.095
Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 (*)	240.931.000	240.931.000
Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT (*)	208.594.004	208.594.004
Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi (*)	81.697.182	81.697.182
Kinh phí di dời (*)	68.034.000	68.034.000
Phải trả về Công trình Nhà máy CB Tân Tạo (*)	7.212.000	7.212.000
Phải trả Công ty TPĐLXX Sài Gòn (*)	74.931.310	74.931.310
Phải trả của Cửa hàng Cầu Ông Lãnh (*)	10.622.075	10.622.075
Phải trả, phải nộp khác	134.406.000	110.946.000
	166.859.116.714	119.024.751.654

(*) Các khoản công nợ phải trả thuộc giai đoạn công ty Nhà nước trước cổ phần hóa chưa quyết toán.

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền nhận ký quỹ dài hạn phải trả	1.418.614.853	1.355.450.000
	<u>1.418.614.853</u>	<u>1.355.450.000</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	309.593.813	1.621.017.335	210.804.966	(240.624.866.252)	(150.483.450.138)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(52.584.089.307)	(52.584.089.307)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(309.593.813)	-	-	-	(309.593.813)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.102.533.401	-	-	-	1.102.533.401
Giảm khác	-	-	-	-	(2.750.000)	(2.750.000)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	1.102.533.401	1.621.017.335	210.804.966	(293.211.705.559)	(202.277.349.857)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(44.278.033.006)	(44.278.033.006)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.102.533.401)	-	-	-	(1.102.533.401)
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000	-	1.621.017.335	210.804.966	(337.489.738.565)	(247.657.916.264)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	26.401.980.000	30,00%	26.401.980.000	30,00%
Vốn góp của ông Trần Phát Minh	32.076.020.000	36,45%	32.076.020.000	36,45%
Vốn góp của ông Tạ Bá Thuyết	5.000.000.000	5,68%	5.000.000.000	5,68%
Vốn góp của cổ đông khác	24.522.000.000	27,87%	24.522.000.000	27,87%
	88.000.000.000	100%	88.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.621.017.335	1.621.017.335
Quỹ dự phòng tài chính	210.804.966	210.804.966
	1.831.822.301	1.831.822.301

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	98.559.281.634	121.779.447.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.558.040.271	50.862.134.396
	149.117.321.905	172.641.582.221

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	42.542.466	4.875.694
Hàng bán bị trả lại	2.031.204.378	4.543.584.589
Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp	-	62.130.228
	2.073.746.844	4.610.590.511

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	96.536.878.345	117.168.857.314
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.506.696.716	50.862.134.396
	<u>147.043.575.061</u>	<u>168.030.991.710</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	83.825.281.286	101.703.656.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.082.821.720	30.568.540.032
Hoàn nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.162.241	-
	<u>113.914.265.247</u>	<u>132.272.196.669</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.211.678.461	2.074.117.732
Lãi trả chậm của các hộ nuôi trồng thủy hải sản	6.300.709	202.472.979
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	389.862.773	796.270.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	73.380.920	-
	<u>2.681.222.863</u>	<u>3.072.861.595</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.802.011.973	44.889.965.751
Lãi mua hàng trả chậm	34.343.659	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.914.740	167.791.516
	<u>47.873.270.372</u>	<u>45.057.757.267</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	883.048.761	1.139.103.298
Chi phí nhân công	5.286.639.691	4.569.834.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.950.220.688	2.100.757.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.447.179.298	5.185.628.942
Chi phí khác bằng tiền	6.382.603.864	5.848.130.017
	<u>19.949.692.302</u>	<u>18.843.453.713</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	73.843.463	175.680.287
Chi phí nhân công	8.863.828.023	6.940.842.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.872.355	827.401.200
Thuế, phí, lệ phí	14.205.868	267.240.632
Chi phí dự phòng	105.089.002	17.347.928.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.249.464.688	3.295.906.702
	<u>13.239.303.399</u>	<u>28.855.000.107</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.260.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	727.273	22.763.636
Thu nhập từ xử lý hàng thừa	41.959.878	88.472.307
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	789.344.544	-
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	92.985.663	-
Thu nhập khác	97.672.207	891.589.546
	<u>1.022.689.565</u>	<u>2.262.825.489</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	549.506.527
Các khoản tiền bị phạt	5.300.000	-
Chi phí của các khoản công nợ đã được xử lý	12.733.946	-
Chi phí khác	30.955.229	14.268.133
	<u>48.989.175</u>	<u>563.774.660</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(44.278.033.006)	(52.225.503.622)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.914.740)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(36.914.740)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(44.314.947.746)	(52.225.503.622)
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(44.314.947.746)	(52.225.503.622)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp theo phương pháp trực tiếp	-	358.585.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	358.585.685
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.643.462	5.429.437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(44.479.136)	(357.371.660)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(37.835.674)	6.643.462

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(44.278.033.006)	(52.584.089.307)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(44.278.033.006)	(52.584.089.307)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.032)	(5.975)

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.378.594.886	-	27.709.424.937	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.061.825.543	(102.262.684.148)	132.943.312.704	(106.311.966.278)
	142.440.420.429	(102.262.684.148)	160.652.737.641	(106.311.966.278)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.010.780.000	210.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	171.304.141.789	125.944.075.889
Chi phí phải trả	1.299.093.211	1.364.055.801
	378.614.015.000	337.318.911.690

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.378.594.886	-	-	22.378.594.886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.799.141.395	-	-	17.799.141.395
Cộng	40.177.736.281	-	-	40.177.736.281
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.709.424.937	-	-	27.709.424.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.631.346.426	-	-	26.631.346.426
Cộng	54.340.771.363	-	-	54.340.771.363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	-	206.010.780.000	-	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	169.885.526.936	1.418.614.853	-	171.304.141.789
Chi phí phải trả	1.299.093.211	-	-	1.299.093.211
	171.184.620.147	207.429.394.853	-	378.614.015.000
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	4.000.000.000	206.010.780.000	-	210.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	124.588.625.889	1.355.450.000	-	125.944.075.889
Chi phí phải trả	1.364.055.801	-	-	1.364.055.801
	129.952.681.690	207.366.230.000	-	337.318.911.690

34 . NỢ TIỀM TÀNG

Khoản vay bằng vàng của Công ty với Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn có số dư tại 31/12/2012 là 5.833 lượng vàng SJC với giá trị là 103.010.780.000 VND; theo giá vàng bán tại Ngân hàng TMCP Phương Nam ngày 31/12/2012 là 46.350.000 VND/lượng thì tổng giá trị khoản vay phải trả là 270.359.550.000 VND; do đó nếu tính theo giá vàng hiện tại thì Công ty có 1 khoản nợ tiềm tàng đối với khoản chênh lệch giá trả nợ vay bằng vàng này là 167.348.770.000 VND.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn/ Cổ đông lớn		
- Phải trả về tiền vay	-	4.000.000.000
- Phải trả về cổ tức	1.965.713.000	1.965.713.000
- Phải trả khác	24.799.354.131	24.725.754.131

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.584.630.000	1.124.370.130

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và giải pháp công nghệ thông tin Đại Nam kiểm toán.

Người lập biểu

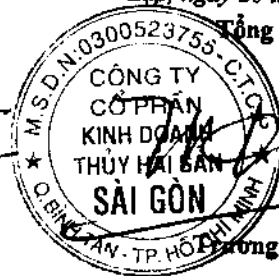
Đoàn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Nguyệt Ánh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Tiến Dũng